

SỔ GIAO DỊCH HƯỞNG KHOẢN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 3568
Giới: Ngày 08 tháng 02 năm 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH Quý 4/2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
A	B	C	1			2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	102,822,789,976	76,466,028,946	327,098,376,231	264,440,432,663
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		102,822,789,976	76,466,028,946	327,098,376,231	264,440,432,663
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54,872,008,492	49,037,294,829	177,536,170,454	163,923,156,980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,950,781,484	27,428,734,117	149,562,205,777	100,517,275,683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,502,556,938	6,048,451,599	22,844,266,850	11,793,510,755
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,891,569,131	4,273,789,394	13,048,964,657	8,529,778,631
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.28	1,766,439,002	1,225,262,570	6,559,129,363	5,073,305,780
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,857,231,228	5,338,244,970	16,241,757,380	12,093,816,738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		44,704,538,063	23,865,151,352	143,115,750,590	91,687,191,069
11. Thu nhập khác	31		851,631,140	36,635,456	2,548,810,603	202,478,968
12. Chi phí khác	32		94,593,106		94,593,106	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		757,038,034	36,635,456	2,454,217,497	202,478,968
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		45,461,576,097	23,901,786,808	145,569,968,087	91,889,670,037
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,546,157,610	-6,579,975,800	15,450,024,562	7,027,253,844
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40,915,418,487	30,481,762,608	130,119,943,525	84,862,416,193
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				6,506	4,243

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2011



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hồng

(Signature)

(Signature)